

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16.tầng B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 43

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	5.271	1.977
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	487.200	100.855
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	7.905.910	8.255.119
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		4.651.450	5.457.019
2.	Cho vay các TCTD khác		3.254.450	2.798.100
IV.	Cho vay khách hàng		16.628.562	11.883.573
1.	Cho vay khách hàng	8	16.849.954	12.029.785
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(221.392)	(146.212)
V.	Chứng khoán đầu tư	10	3.616.056	6.456.403
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.651.870	6.378.484
2.	Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		=	230.788
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(35.814)	(152.869)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	989.599	446.784
1.	Đầu tư dài hạn khác		990.479	447.573
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(880)	(789)
VII.	Tài sản cố định		87.700	77.900
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	37.349	35.021
a.	Nguyên giá TSCĐ		108.655	99.097
b.	Hao mòn TSCĐ		(71.306)	(64.076)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	50.351	42.879
a.	Nguyên giá TSCĐ		85.445	72.377
b.	Hao mòn TSCĐ		(35.094)	(29.498)
VIII.	Tài sản Có khác	14	2.666.537	1.582.282
1.	Các khoản phải thu		2.223.191	1.065.806
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		565.887	658.740
3.	Tài sản Có khác		62.080	52.890
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(184.621)	(195.154)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			32.386.835	28.804.893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	11.467.229	12.965.360
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		2.402.725	4.648.860
2.	Vay các TCTD khác		9.064.504	8.316.500
II.	Tiền gửi của khách hàng	16	4.537.967	6.773.022
III.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	5.701.221	4.528.715
IV.	Phát hành giấy tờ có giá	18	6.060.000	500.000
V.	Các khoản nợ khác	19	636.752	371.911
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		427.587	226.078
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		209.165	145.833
3.	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		28.403.169	25.139.008
VI.	Vốn chủ sở hữu	20	3.983.666	3.665.885
1.	Vốn của TCTD		3.049.404	2.652.141
a.	Vốn điều lệ		3.047.076	2.649.813
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		405.249	370.987
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		529.013	642.757
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.386.835	28.804.893

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1.	Bảo lãnh khác	35	296.507	26.751

Trần Thị Duyên
Người lập biểu

Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.771.532	1.473.666	494.202	384.806
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(985.405)	(760.455)	(283.004)	(193.247)
I.	Thu nhập lãi thuần		786.127	713.211	211.199	191.559
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		138.143	146.060	39.777	36.559
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(99.453)	(69.492)	(29.009)	(16.847)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	38.690	76.568	10.768	19.712
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(1.774)	2.672	692	456
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	93.026	17.434	7.611	19.140
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		242.743	93.350	136.347	9.162
6.	Chi phí hoạt động khác		(645)	(1.253)	(109)	305
V.	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	242.098	92.097	136.238	9.467
VI.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	9.868	4.620	1.615	2.667
VII.	Chi phí hoạt động	28	(248.631)	(303.212)	(61.983)	(91.103)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		919.404	603.390	306.141	151.898
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(508.415)	(317.670)	(189.981)	(57.759)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		410.989	285.720	116.160	94.139
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(80.921)	(57.311)	(23.665)	(19.170)
XI.	Chi phí thuế TNDN	30	(80.921)	(57.311)	(23.665)	(19.170)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		330.068	228.409	92.495	74.970
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	1.024	813	287	287



Trần Thị Duyên
Người lập biểu



Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.858.267	1.636.089
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(783.896)	(784.509)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	44.808	81.501
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	69.681	16.261
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	14.093	5.219
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	228.005	86.217
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(247.437)	(271.502)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(62.037)	(54.288)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.121.484	714.988
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(6.253.497)	(1.147.623)
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.696.549)	918.365
10.	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.957.402	567.259
11.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(4.820.169)	(2.155.642)
12.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(528.719)	(539.843)
13.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.165.462)	62.238
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	3.034.623	6.459.812
14.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.498.131)	3.688.072
15.	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng	(2.235.055)	2.130.571
16.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.560.000	490.000
17.	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.172.506	170.172
18.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	43.211	(8.177)
19.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.908)	(10.826)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.097.390)	6.027.177
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(23.739)	(5.557)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	660
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(591.206)	(42.121)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	48.900	74.955
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.268	4.235
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(556.777)	32.172

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.952)	(1.335)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.952)	(1.335)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.656.119)	6.058.014
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	8.150.050	2.092.036
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)	5.493.931	8.150.050
		5.493.931	8.150.050



Trần Thị Duyên
Người lập biểu



Tổng Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26/02/2018, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025629 ngày 08/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 12 số 0102806367 ngày 20/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

1.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần với vốn điều lệ ban đầu là 2.500 tỷ đồng. Hiện tại vốn điều lệ là 3.047,1 tỷ đồng.

Các cổ đông sáng lập là:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABB) chiếm 2,32% vốn điều lệ (Tại 31/12/2020, ABB chiếm 4,97% vốn điều lệ); và
- Các cổ đông phổ thông khác là các tổ chức và thể nhân chiếm 97,68% vốn điều lệ Công ty.

1.3. Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm từ 27/04/2021)

1.4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Danh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2021) và Giám đốc tài chính (miễn nhiệm từ ngày 01/06/2021)

1.5. Trụ sở chính và các chi nhánh

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Công ty con

Công ty chưa có Công ty con.

1.7. Cán bộ, công nhân viên Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 487 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 531 người).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của

Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Công ty thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.

3. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1); và
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2); và
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán và nguyên tắc trong ghi nhận kế toán của các Tổ chức tín dụng. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

3.3. Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Chuyển đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập - chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày phát sinh nghiệp vụ thông qua mua bán ngoại tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và chênh lệch tỷ giá phát sinh

Các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ kinh doanh được hạch toán theo tỷ giá mua, tỷ giá bán trên hợp đồng. Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Công cụ tài chính, công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phái sinh & kế toán phòng ngừa rủi ro

Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn: Khi thực hiện một Hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ, Hợp đồng này tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho Công ty, do vậy Công ty đối diện với rủi ro tỷ giá. Để ghi nhận kịp thời lãi/lỗ do biến động tỷ giá ngoại tệ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Công ty ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua /bán ngoại tệ kỳ hạn, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, thường xuyên (định kỳ hàng tháng, quý - thời điểm lập Báo cáo tài chính), Công ty xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý thị trường để ghi nhận Lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán đối ứng vào tài khoản 633 “chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh”/tiểu khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ. Cuối năm, số dư tài khoản 633 được kết chuyển số dư vào tài khoản thu/tài khoản chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

Tại ngày bắt đầu hiệu lực Hợp đồng, Công ty hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả/ hoặc thu về tương ứng.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

- Xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của Hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ/ tài khoản chi từ các công cụ phái sinh tiền tệ - giao dịch kỳ hạn; và
- Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, số lượng ngoại tệ mua vào/bán ra theo hợp đồng kỳ hạn sẽ thường xuyên (định kỳ hàng tháng) được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá chính thức NHNN công bố; và
- Đến hạn thực hiện hợp đồng, Công ty ghi nhận biến động tỷ giá khi đánh giá lại giá trị VNĐ quy đổi số dư ngoại tệ mua vào/bán ra của các giao dịch kỳ hạn theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ không tạo trạng thái mở về ngoại tệ, nên không có rủi ro tỷ giá, do đó Công ty không phải thường xuyên đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Mua/Bán giao ngay theo tỷ giá giao ngay, đồng thời không phải đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Bán/Mua kỳ hạn.

4.3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán thoái lãi nội bảng và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ thoái thu lãi nội bảng. Lãi phải thu của khoản nợ trên được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thu được từ khách hàng.

4.4. Kế toán các khoản thu, chi từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu- thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Công ty sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ và thời gian phát sinh các khoản thu nhập, chi phí tương ứng theo phương pháp đường thẳng.

4.5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 thay thế các Thông tư 02, 09 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 thay thế các Thông tư 02, 09. Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ gốc cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Công ty trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Việc xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Công ty thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 thay thế các Thông tư 02, 09 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kế toán hoạt động mua nợ

Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ mua nợ.

4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn

Chứng khoán tại Công ty được phân chia thành 2 loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; Công ty phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào và bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với Chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Là những chứng khoán Nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được Nghị quyết/ Thông báo chi trả cổ tức của doanh nghiệp mà Công ty tham gia đầu tư; trường hợp không nhận được thông báo chi trả cổ tức/ không có thông tin của doanh nghiệp chi trả cổ tức, Công ty ghi nhận vào thu nhập tại ngày thực tế nhận được tiền.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với chứng khoán /trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): Công ty thực hiện việc đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 thay thế các Thông tư 02, 09 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với các chứng khoán còn lại: Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/10/2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và các thông tư có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và các thông tư có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

4.7. Kế toán tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Kế toán tài sản cố định vô hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.8. Kế toán lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (nếu phát sinh) kể từ ngày được ghi nhận.

4.9. Kế toán TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình: Theo quy định của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ.

Kế toán tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

4.10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Khi Công ty là người đi thuê: Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4.11. Bất động sản đầu tư

Công ty chưa phát sinh.

4.12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Dự phòng

Được trình bày tại mục 4.5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ; mục 4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn trên đây.

Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán. Các khoản cam kết này ở dưới dạng cam kết bảo lãnh vay vốn, các khoản cho vay không huỷ ngang đã được phê duyệt. Công ty cung cấp các cam kết bảo lãnh: cam kết bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh bảo hành... Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. Các công cụ tài chính ngoài bảng này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Công nợ tiềm ẩn bao gồm: Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cung cấp cho khách hàng để giao dịch với bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK928); Các cam kết ngoài bảng: Cam kết giao dịch hối đoái (TK 923); Cam kết cho vay không huỷ ngang (TK 924).

4.14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên cho thời gian làm việc tại Công ty. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc: Tuân theo quy định pháp luật hiện hành.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 từ ngày 1/1/2009 Công ty thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội.

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ và công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay", được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC; Lãi dự chi được tính theo phương pháp đường thẳng.

Mua lại GTCC do chính Công ty phát hành

Đối với GTCC Công ty cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCC phát hành và các tài khoản liên quan.

Đối với GTCC Công ty không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy, khi lập Báo cáo tài chính, Công ty cần thực hiện đối trừ giá trị GTCC mua lại, lãi dự thu; GTCC phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của Công ty được phản ánh hợp lý.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty: ngoài số vốn điều lệ ban đầu do các Cổ đông góp vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty được bổ sung hàng năm từ các quỹ: quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo quy định của Pháp luật và việc tăng vốn điều lệ do trả cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu.

Hàng năm, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Công ty theo quy định của Pháp luật; và
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế của Công ty và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Công ty; và
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật; và
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

4.18. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD

Các nghiệp vụ nhận uỷ thác và uỷ thác cho vay của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014: Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN.

5. TIỀN MẶT

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.037	1.731
Tiền mặt bằng ngoại tệ	234	246
	5.271	1.977

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	487.177	100.832
- Bằng ngoại tệ	23	23
	487.200	100.855

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.448.370	1.768.159
- Bằng VND	2.219.546	1.531.283
- Bằng ngoại tệ	228.824	236.876
Tiền gửi có kỳ hạn	2.203.090	3.688.860
- Bằng VND	1.850.000	2.741.760
- Bằng ngoại tệ	353.090	947.100
	<u>4.651.460</u>	<u>5.457.019</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	350.000	1.620.000
- Bằng ngoại tệ	2.904.450	1.178.100
	<u>3.254.450</u>	<u>2.798.100</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>7.905.910</u>	<u>8.255.119</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.457.540	6.486.960
	<u>5.457.540</u>	<u>6.486.960</u>

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.169.914	8.083.304
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.680.040	3.946.481
	<u>16.849.954</u>	<u>12.029.785</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.028.688	11.528.583
Nợ cần chú ý	384.375	204.689
Nợ dưới tiêu chuẩn	284.592	71.250
Nợ nghi ngờ	56.391	4.074
Nợ có khả năng mất vốn	95.908	221.189
	<u>16.849.954</u>	<u>12.029.785</u>

Chất lượng dư nợ cho vay đã bao gồm điều chỉnh CIC tháng 12 năm 2021.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	3.227.562	2.310.812
Nợ trung hạn	7.726.289	3.618.306
Nợ dài hạn	5.896.103	6.100.667
	<u>16.849.954</u>	<u>12.029.785</u>

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	15.238.899	11.129.399
- Công ty TNHH Nhà nước	3.330.759	3.664.468
- Công ty TNHH khác	7.143.435	3.329.305
- Công ty Cổ phần Nhà nước	479.885	329.831
- Công ty cổ phần khác	4.284.820	3.805.795
Cho vay cá nhân	1.611.055	900.386
	<u>16.849.954</u>	<u>12.029.785</u>

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	180.045	32.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo	485.018	98.987
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.196.225	5.230.779
Xây dựng	651.141	860.752
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.622.056	1.007.091
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62.746	375.807
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.587.800	2.563.456
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.000	78.000
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.432.049	691.595
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.206.155	512.500
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	190.000	242.747
Giáo dục và đào tạo	49.500	49.500
Hoạt động dịch vụ khác	831.843	207.985
Ngành khác	55.376	78.366
	<u>16.849.954</u>	<u>12.029.785</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(95.724)	(57.647)
Dự phòng chung	(125.668)	(88.565)
	<u>(221.392)</u>	<u>(146.212)</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	(88.565)	(57.647)	(146.212)
Dự phòng (trích lập) trong năm	(37.103)	(431.819)	(468.922)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	393.742	393.742
Số dư tại ngày 31/12/2021	(125.668)	(95.724)	(221.392)
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	(72.133)	(82.764)	(154.897)
Dự phòng (trích lập) trong năm	(16.432)	(263.479)	(279.911)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	288.596	288.596
Số dư tại ngày 31/12/2020	(88.565)	(57.647)	(146.212)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	3.651.870	6.378.484
<i>Chứng khoán Nợ</i>	3.006.640	5.704.224
- Chứng khoán Chính phủ	257.032	592.250
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	265.623	475.903
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.984.000	3.555.000
- Chứng chỉ tiền gửi	499.985	1.081.071
<i>Chứng khoán Vốn</i>	645.230	674.260
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	645.230	674.260
	3.651.870	6.378.484
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(35.814)	(57.385)
- Dự phòng giảm giá	(20.934)	(30.722)
- Dự phòng chung	(14.880)	(26.663)
	3.616.056	6.321.099
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	230.788
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	230.788
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(95.484)
	-	135.304

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.678.993	3.958.251
	2.678.993	3.958.251

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	230.788
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(95.484)
	-	135.304

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	(30.722)	(26.663)	-	(57.385)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm	9.788	11.783	-	21.571
Số dư tại ngày 31/12/2021	(20.934)	(14.880)	-	(35.814)
	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	(27.450)	(33.780)	-	(61.230)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.272)	7.117	-	3.845
Số dư tại ngày 31/12/2020	(30.722)	(26.663)	-	(57.385)

Biến động số dư dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	(95.484)	(132.744)
Hoàn nhập/(Trích lập) trong năm	(39.493)	(37.759)
Sử dụng dự phòng trong năm	134.977	75.019
Số dư tại ngày 31/12/2021	-	(95.484)

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021 Triệu VND	01/01/2021 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	990.479	447.573
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(880)	(789)
	989.599	446.784

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	8.280	42.240	23.875	23.026	1.676	99.097
Mua sắm trong năm	-	7.633	-	1.925	-	9.558
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/12/2021	8.280	49.873	23.875	24.951	1.676	108.655
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	(1.462)	(23.470)	(22.303)	(15.566)	(1.275)	(64.076)
Khấu hao trong năm	(331)	(3.953)	(789)	(2.150)	(7)	(7.230)
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/12/2021	(1.793)	(27.423)	(23.092)	(17.716)	(1.282)	(71.306)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	6.818	18.770	1.572	7.460	401	35.021
Tại ngày 31/12/2021	6.487	22.450	783	7.235	394	37.349

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	18.244	53.250	883	72.377
Mua sắm trong năm	-	11.915	1.153	13.068
Tại ngày 31/12/2021	18.244	65.165	2.036	85.445
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	-	(29.360)	(138)	(29.498)
Khấu hao trong năm	-	(5.377)	(219)	(5.596)
Tại ngày 31/12/2021	-	(34.737)	(357)	(35.094)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	18.244	23.890	745	42.879
Tại ngày 31/12/2021	18.244	30.428	1.679	50.351

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64	150
Các khoản phải thu (i)	2.223.127	1.065.656
Các khoản lãi, phí phải thu	565.887	658.740
Tài sản Có khác (ii)	62.080	52.890
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(184.621)	(195.154)
	<u>2.666.537</u>	<u>1.582.282</u>

i) Các khoản phải thu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	2.003.764	3.679
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	561
Mua sắm tài sản cố định	3.789	2.676
Các khoản phải thu nội bộ	2.769	1.367
Các khoản phải thu bên ngoài	212.245	1.057.373
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	27.848	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	12.599
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	27.547	39.272
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.878	2.878
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	1.321	2.568
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	155	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	106.731	109.881
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty TNHH Aeolus Power	-	516.849
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng	-	171.459
- Phải thu tiền bán nợ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư TC An Bình	-	145.048
- Phải thu khác	32.666	28.189
	<u>2.223.127</u>	<u>1.065.656</u>

II) Tài sản Có khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	77	226
Chi phí chờ phân bổ	62.003	52.664
	62.080	52.890

III) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(27.848)	(27.848)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(23.358)	(35.039)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(2.878)	(2.878)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(810)	(1.205)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(155)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(106.731)	(109.881)
- Khoản khác	(9.742)	(4.922)
	(184.621)	(195.154)

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	2.402.725	4.648.860
Tiền gửi có kỳ hạn	2.402.725	4.648.860
- Bằng VND	2.402.725	3.909.660
- Bằng ngoại tệ	-	739.200
Vay các TCTD khác	9.064.504	8.316.500
- Bằng VND	7.481.294	7.415.600
- Bằng ngoại tệ	1.583.210	900.900
	11.467.229	12.965.360

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.012	57.113
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.012	57.113
Tiền gửi có kỳ hạn	4.530.847	6.714.176
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.530.847	6.714.176
Tiền gửi ký quỹ	108	1.733
	<u>4.537.967</u>	<u>6.773.022</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.532.950	6.768.120
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	1.009.194	2.091.062
- Công ty TNHH khác	969.004	1.306
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	577.965	389.465
- Công ty Cổ phần khác	1.976.787	4.286.287
Tiền gửi của các đối tượng khác	5.017	4.902
	<u>4.537.967</u>	<u>6.773.022</u>

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	233.977	6.738
Bằng ngoại tệ	5.467.244	4.521.977
	<u>5.701.221</u>	<u>4.528.715</u>

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	4.560.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	4.560.000	-
Từ 12 tháng đến 05 năm	1.500.000	500.000
- Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	1.500.000	500.000
	<u>6.060.000</u>	<u>500.000</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	427.587	226.078
Các khoản phải trả và công nợ khác	209.165	145.833
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	29.166	30.356
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.183	33.849
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.512	13.133
Các khoản phải trả bên ngoài	110.304	68.495
- Cổ tức phải trả	26.728	28.680
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	50.442	19.357
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	14.083	12.731
- Các khoản chờ thanh toán khác	19.051	7.727
	<u>636.752</u>	<u>371.911</u>

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ Đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ Dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Tổng công Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.649.813	30.770	226.811	113.406	642.757	2.328	3.665.885
Tăng trong năm							
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	330.068	-	330.068
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	397.263	-	-	-	-	-	397.263
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	22.841	11.421	-	-	34.262
Giảm trong năm							
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(46.549)	-	(46.549)
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	(397.263)	-	(397.263)
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.047.076	30.770	249.652	124.827	529.013	2.328	3.983.666

Phân phối lợi nhuận năm 2020 cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,00	11.421
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	22.841
- Quỹ khen thưởng	3,58	8.176
- Quỹ phúc lợi	1,80	4.111
Tổng trích quỹ		46.549

Chi tiết cổ phiếu của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	304.707.628	264.981.265
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	304.707.628	264.981.265
- Cổ phiếu phổ thông	304.707.628	264.981.265
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	304.707.628	264.981.265
- Cổ phiếu phổ thông	304.707.628	264.981.265

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	330.068	228.409
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	17.756	13.019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	312.312	215.390
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	305	265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.024	813

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TMCP An Bình	70.800	70.800	2,32%	131.600	131.600	4,97%
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Thiên Triều Aria	-	-	-	132.489	132.489	4,99%
Các cổ đông khác	2.976.276	2.976.276	97,68%	2.385.724	2.385.724	90,04%
	3.047.076	3.047.076	100%	2.649.813	2.649.813	100%

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	19.247	13.158
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.367.904	1.003.870
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	378.032	454.433
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	378.032	454.433
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	4.209	912
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.140	1.293
	1.771.532	1.473.666

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	328.421	330.801
Chi phí lãi tiền vay	400.711	403.849
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	208.545	18.883
Chi phí hoạt động tín dụng khác	47.728	6.922
	985.405	760.455

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	138.143	146.061
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	108	60
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	27.315	19.458
- Dịch vụ khác	110.720	126.543
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(99.453)	(69.493)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.485)	(199)
- Dịch vụ thanh toán	(3.746)	(5.953)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(67.071)	(33.079)
- Dịch vụ khác	(27.151)	(30.262)
	38.690	76.568

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.315	6.555
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.315	6.213
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	342
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.089)	(3.883)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.910)	(736)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.179)	(3.147)
	(1.774)	2.672

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	82.663	19.655
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(11.208)	(6.066)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	21.571	3.845
	93.026	17.434

26. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	242.743	93.350
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	228.005	86.217
- Thu nhập từ mua bán nợ	13.200	1.656
- Thu nhập khác	1.538	5.477
Chi phí hoạt động khác	(645)	(1.253)
- Chi phí về mua bán nợ	-	(58)
- Chi phí khác	(645)	(1.195)
	242.098	92.097

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức được nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	9.268	4.235
- Từ chứng khoán đầu tư	7.603	3.167
- Từ đầu tư dài hạn	1.665	1.068
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	600	385
	9.868	4.620

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	588	924
Chi phí cho nhân viên	170.321	181.583
- Chi lương và phụ cấp	149.565	158.912
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.364	14.176
- Chi trợ cấp	480	16
- Các khoản chi khác	6.912	8.479
Chi về tài sản	51.583	65.920
- Chi khấu hao tài sản cố định	12.826	15.369
- Chi khác về tài sản	38.757	50.551
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	36.581	54.500
- Công tác phí	2.603	5.407
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.599	2.069
- Chi phí khác	32.379	47.024
Trích lập dự phòng rủi ro	(10.442)	285
- Trích lập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	91	210
- Trích lập dự phòng rủi ro Tài sản Có khác	(10.533)	75
	248.631	303.212

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	468.922	279.911
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	39.493	37.759
	508.415	317.670

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	410.989	285.720
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:	(10.445)	(4.235)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(9.268)	(4.235)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(1.177)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	-
Cộng:	4.062	3.698
- Chi phí không được khấu trừ	2.547	2.245
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	1.515	1.177
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	276
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	404.606	285.183
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	80.921	57.037
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	274
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	80.921	57.311
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.037	29.014
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(62.037)	(54.288)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	50.921	32.037

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	5.271	1.977
Tiền gửi tại NHNN (*)	487.200	100.855
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	2.448.370	1.768.159
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	2.553.090	6.279.059
	<u>5.493.931</u>	<u>8.150.050</u>

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	493	531
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	152.096	155.484
2. Tiền thưởng	3.903	3.679
3. Thu nhập khác	6.560	7.022
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>162.559</u>	<u>166.185</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	25,71	24,40
6. Thu nhập bình quân tháng	<u>27,48</u>	<u>26,08</u>

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2021</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2021</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	512	1.805	(2.025)	292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.037	80.921	(62.037)	50.921
Các loại thuế khác	1.300	16.426	(16.756)	970
	<u>33.849</u>	<u>99.152</u>	<u>(80.818)</u>	<u>52.183</u>

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCC) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCC nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá	15.997.504	14.324.353
Bất động sản	95.250.500	78.189.357
Các loại tài sản bảo đảm khác	23.440.060	21.717.660
	<u>134.688.064</u>	<u>114.231.370</u>

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết bảo lãnh	296.507	26.751
Bảo lãnh thanh toán	296.400	6.214
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	34
Bảo lãnh khác	107	20.503

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi tại các TCTD</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	20.104.404	5.138.660	296.507	3.651.870
	20.104.404	5.138.660	296.507	3.651.870

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	5.479	5.716

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	5.271	1.977	5.271	1.977
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	487.200	100.855	487.200	100.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.905.910	8.255.119	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	16.849.954	12.029.785	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	3.651.870	6.609.272	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	990.479	447.573	(*)	(*)
Các khoản phải thu	2.223.191	1.065.806	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	565.887	658.740	(*)	(*)
	32.679.762	29.169.127		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.467.229	12.965.360	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	4.537.967	6.773.022	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.701.221	4.528.715	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	6.060.000	500.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	427.587	226.078	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	139.469	98.850	(*)	(*)
	28.333.473	25.092.025		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Tài sản tài chính				Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt	5.271	-	-	-	5.271
Tiền gửi tại NHNN	-	-	487.200	-	487.200
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.905.910	-	7.905.910
Cho vay khách hàng	-	-	16.849.954	-	16.849.954
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	-	-	3.651.870	3.651.870
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	990.479	990.479
Các khoản phải thu	-	-	2.223.191	-	2.223.191
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	565.887	-	565.887
	5.271	-	28.032.142	4.642.349	32.679.762

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Công ty chịu rủi ro ngoại hối vì đã phát sinh các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối thông qua việc thiết lập và đảm bảo trạng thái ngoại hối.

Công ty đã xây dựng hệ thống các hạn mức giao dịch ngoại hối cho các TCTD và cho các cán bộ giao dịch ngoại hối.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	103	131	-	234
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.555	3.477.497	2.311	3.486.363
Cho vay khách hàng (*)	-	3.583.308	-	3.583.308
Tài sản Có khác (*)	17	90.152	2.529	92.698
Tổng tài sản	6.675	7.151.111	4.840	7.162.626
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.583.210	-	1.583.210
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.467.245	-	5.467.245
Các khoản nợ khác (*)	-	71.743	-	71.743
Tổng Nợ phải trả	-	7.122.198	-	7.122.198
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.675	28.913	4.840	40.428

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.780	23.100
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.573	3.542
Euro (EUR)	25.969	28.494
Yên Nhật (JPY)	199	223
Đô la Úc (AUD)	16.518	17.648
Bảng Anh (GBP)	30.747	31.267

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do các tài sản và công nợ đáo hạn tại các thời điểm khác nhau và với các giá trị khác nhau. Công ty kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua theo dõi và đánh giá chênh lệch kỳ hạn của tài sản và công nợ.

38
TY
TÀI
CHÍNH
CỔ PHẦN
ĐIỆN
LỰC
HỒ Y

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	5.271	-	-	-	-	-	-	5.271
Tiền gửi tại NHNN	-	487.200	-	-	-	-	-	487.200
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.001.460	751.740	2.152.710	-	-	-	7.905.910
Cho vay khách hàng (*)	-	442.729	4.181.651	1.206.381	3.115.324	6.092.260	1.147.251	16.849.954
Chứng khoán đầu tư (*)	645.230	-	240.000	599.985	1.644.000	-	522.655	3.651.870
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	990.479	-	-	-	-	-	-	990.479
Tài sản cố định	87.700	-	-	-	-	-	-	87.700
Tài sản Có khác (*)	2.655.203	195.955	-	-	-	-	-	2.851.158
Tổng tài sản	4.383.883	638.684	5.173.391	3.959.076	4.759.324	6.092.260	1.669.906	32.829.542
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.314.270	5.108.514	1.096.720	-	-	11.467.229
Tiền gửi của khách hàng	-	-	107.702	17.615	85.348	3.775.946	-	4.537.967
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	121.260	-	2.276.248	2.159.220	1.144.493	5.701.221
Phát hành giấy tờ có giá	-	600.000	900.000	900.000	2.160.000	1.500.000	-	6.060.000
Các khoản nợ khác (*)	210.307	58.477	367.968	-	-	-	-	636.752
Tổng nợ phải trả	210.307	4.157.558	3.811.200	6.026.129	5.618.316	7.435.166	1.144.493	28.403.169
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.173.576	638.684	1.362.191	(2.067.053)	(858.992)	(1.342.906)	525.413	4.426.373

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác như hoạt động bảo lãnh... Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo.

Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có tỷ lệ nợ xấu là ~ 1.75 %.

Quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động cấp tín dụng cũng thường xuyên được xem xét sửa đổi bổ sung nhằm hạn chế những điểm không phù hợp, qua đó giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai xây dựng công cụ đánh giá khách hàng thông qua hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng. Theo đó, Công ty đã ban hành các quy chế chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng: cá nhân; doanh nghiệp; tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng nội bộ khách hàng đã được sử dụng làm cơ sở đánh giá, xếp loại khách hàng, phục vụ cho công tác tín dụng và góp phần tạo cơ cấu khách hàng vững chắc cho Công ty.

Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với Công ty.

Công ty xây dựng quy chế nội bộ nhằm thực hiện tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng,... dựa trên Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/ kinh doanh được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Từ 03-12 tháng		Từ 01-05 năm		
	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Từ 01-03 tháng	Triệu VND	Trên 05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt	-	5.271	-	-	-	-	5.271
Tiền gửi tại NHNN	-	487.200	-	-	-	-	487.200
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.001.460	2.152.710	751.740	-	-	7.905.910
Cho vay khách hàng (*)	312.087	151.966	3.740.362	634.564	8.513.222	3.367.111	16.849.954
Chứng khoán đầu tư (*)	-	945.215	590.000	40.000	1.554.000	522.655	3.651.870
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	990.479	990.479
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	87.700	87.700
Tài sản Có khác (*)	1.636	491.612	2.000.000	163.592	-	-	2.851.158
Tổng tài sản	313.723	7.082.724	8.483.072	1.589.896	10.067.222	4.967.945	32.829.542
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.947.725	6.205.234	2.314.270	-	-	11.467.229
Tiền gửi của khách hàng	-	551.356	102.963	107.702	3.775.946	-	4.537.967
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	462.960	121.260	2.530.990	2.586.011	5.701.221
Phát hành giấy tờ có giá	-	600.000	3.060.000	900.000	1.500.000	-	6.060.000
Các khoản nợ khác (*)	-	268.784	-	367.968	-	-	636.752
Tổng nợ phải trả	-	4.367.865	9.831.157	3.811.200	7.806.936	2.586.011	28.403.169
	313.723	324.960	(1.348.085)	(2.221.304)	2.260.286	2.381.934	4.426.373

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



Trần Thị Duyên
Người lập biểu



Tống Nhật Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

